TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 5 - 2018
V/v không công nhận bà L và ông V là vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:*Bà Đinh Thị Vân Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Hồng

2. Bà Nguyễn Thị Biên

- Thư ký phiên toà:Bà Nguyễn Phương Thảo - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà:Ông Vũ Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11/5/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 461/2017/TLST – HNGĐ ngày 11/12/2017 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thu L, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: số nhà A, đường H, tổ dân phố T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Ông Thân Văn V, sinh năm 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: số nhà A, đường H, tổ dân phố T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thu L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ngày 17/12/1991, bà kết hôn với ông Thân Văn V. Trước đó vài tháng, bà và ông V có đến UBND phường M, thị xã (nay là thành phố) Bắc Giang, tỉnh Hà Bắc (nay là Bắc Giang) làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng cán bộ tư pháp phường bảo bà chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên bà và ông

V đã đi về. Sau đó bà có được cán bộ tư pháp phường đến nhà đưa cho tờ giấy đăng ký kết hôn nhưng hiện nay bà đã làm mất. Bà và ông V có được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Trước khi kết hôn, bà và ông V có thời gian tìm hiểu và kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, bà và ông V về sống chung với nhau ngay tại địa chỉ: số nhà A, đường H, tổ dân phố T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống, do bất đồng về quan điểm sống nên bà và ông V thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Đến tháng 08 năm 2016 thì mâu thuẫn trở lên trầm trọng, bà chuyển về nhà bố mẹ đẻ tại số nhà X, tổ dân phố M, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang sinh sống; bà và ông V sống ly thân từ đó đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông V không còn, đề nghị Toà án không công nhận bà và ông V là vợ chồng.

- Về con chung: Bà và ông Thân Văn V có 02 con chung là Thân Thuỳ T, sinh ngày 05/9/1992 và Thân Quang D, sinh ngày 05/9/1992. Hiện nay hai con chung là T và D đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà và ông Thân Văn V tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Bà và ông Thân Văn V không có và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo nội dung Công văn số 38/UBND-TP ngày 12/3/2018 về việc phối hợp công tác,UBND phường M, thành phố B cung cấp:

Qua kiểm tra sổ gốc đăng ký kết hôn năm 1991, 1992 hiện được lưu trữ tại UBND phường M cho thấy: Không có trường hợp đăng ký kết hôn giữa bà Lê Thu L, sinh năm 1974 và ông Thân Văn V, sinh năm 1969, hiện cư trú tại số nhà A, đường H, tổ dân phố T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Theo nội dung Biên bản xác minh ngày 17/4/2018, ông Nguyễn Hồng L – Tổ trưởng tổ dân phố T, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cung cấp:

Bà Lê Thu L và ông Thân Văn V là công dân cư trú tại địa phương. Vợ chồng bà L và ông V quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn, tuy nhiên cụ thể mâu thuẫn như thế nào thì địa phương không nắm được vì chưa khi nào bà L, ông V nhờ chính quyền địa phương hoà giải. Bà L và ông V có hai con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng. Việc bà L có đơn khởi kiện xin ly hôn đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Thân Văn V đã được Toà án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải theo đúng quy

định của pháp luật tuy nhiên ông V không đến Toà án làm việc, không cung cấp cho Toà án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thu L.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn – bà Lê Thu L thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Toà án không công nhận bà và ông Thân Văn V là vợ chồng. Các vấn đề con chung, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản, bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn là ông Thân Văn V có mặt và trình bày: Ông xác nhận trình bày của bà Lê Thu L về thời điểm, điều kiện kết hôn cũng như quá trình chung sống vợ chồng giữa ông và bà L là hoàn toàn đúng. Ông cũng xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà L không còn, đề nghị Toà án không công nhận ông và bà L là vợ chồng. Các vấn đề con chung, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản, ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể: không tham gia các phiên họp và hoà giải tại Toà án.

- Ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thu L, xử: Không công nhận bà Lê Thu L và ông Thân Văn V là vợ chồng; Về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản, các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp giữa bà Lê Thu L và ông Thân Văn V là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; ông Thân Văn V có địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú tại: số nhà A, đường H, tổ dân phố T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp với các quy định của pháp luật về thẩm quyền tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến trước phiên toà, nguyên đơn là bà Lê Thu L yêu cầu Toà án giải quyết cho bà ly hôn với ông Thân Văn V. Tại phiên toà, bà L thay đổi yêu cầu và đề nghị Toà án không công nhận bà và ông V là vợ chồng. Việc thay đổi yêu cầu này của bà L không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên cần được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 – Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thu L:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Lê Thu L và ông Thân Văn V chung sống từ ngày 17/12/1991. Trước khi cưới, bà L và ông V được tự do tìm hiểu, đến với nhau là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Nhưng ông bà không đăng ký kết hôn là trái với quy định tại Điều 9 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà L, ông V đều xác nhận cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nay ông bà đều xác định không thể tiếp tục chung sống cùng nhau; bà L, ông V đều đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L, ông V là phù hợp với quy định tại Điều 14 - Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- *Về con chung:* Bà Lê Thu L và ông Thân Văn V có 02 con chung là Thân Thuỳ T, sinh ngày 05/9/1992 và Thân Quang D, sinh ngày 05/9/1992. Hiện nay hai con chung là T và D đều đã trưởng thành và có gia đình riêng. Bà L, ông V không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Bà Lê Thu L và ông Thân Văn V tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- *Về nghĩa vụ chung về tài sản:* Bà Lê Thu L và ông Thân Văn V không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Lê Thu L là nguyên đơn nên bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 - Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 - Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

1. Không công nhận bà Lê Thu L và ông Thân Văn V là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Lê Thu L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2012/06490 ngày 11/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận bà Lê Thu L đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND T. Bắc Giang;
- VKS TP B,
- CCTHA dân sự TP.
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đinh Thị Vân Anh